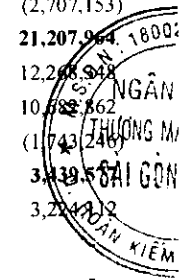


**TD - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN</b>				
<b>I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>	<b>110</b>	<b>15</b>	<b>1,826,756</b>	<b>1,396,686</b>
<b>II Tiền gửi tại NHNN</b>	<b>120</b>	<b>16</b>	<b>3,187,062</b>	<b>2,970,959</b>
<b>III Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác</b>	<b>130</b>	<b>17</b>	<b>34,127,477</b>	<b>37,878,195</b>
1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	131		33,719,602	32,224,189
2 Cho vay các TCTD khác	132		407,875	5,654,006
3 Dự phòng rủi ro tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	139		-	-
<b>IV Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>140</b>	<b>22</b>	<b>1,749,271</b>	<b>-</b>
1 Chứng khoán kinh doanh	141		1,759,688	-
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	149		(10,417)	-
<b>V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	<b>150</b>	<b>18</b>	<b>58,228</b>	<b>134,896</b>
<b>VI Cho vay khách hàng</b>	<b>160</b>		<b>205,720,807</b>	<b>189,867,672</b>
1 Cho vay khách hàng	161	19	208,500,081	192,574,825
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	169	20	(2,779,274)	(2,707,153)
<b>VII Chứng khoán đầu tư</b>	<b>170</b>	<b>21</b>	<b>46,273,876</b>	<b>21,207,964</b>
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	171		23,433,318	12,248,948
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	172		24,761,139	10,888,662
3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	179		(1,920,581)	(1,743,246)
<b>VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>23</b>	<b>4,073,076</b>	<b>3,439,561</b>
1 Đầu tư vào công ty con	211		3,877,309	3,224,112
2 Vốn góp liên doanh	212		-	-
3 Đầu tư vào công ty liên kết	213		-	-
4 Đầu tư dài hạn khác	214		201,750	227,250
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	219		(5,983)	(11,785)
<b>IX Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4,749,668</b>	<b>3,930,975</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	24	443,030	404,319
a Nguyên giá TSCĐ hữu hình	222		1,060,857	960,547
b Hao mòn TSCĐ hữu hình	223		(617,827)	(556,228)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
a Nguyên giá TSCĐ	225		-	-
b Hao mòn TSCĐ	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	25	4,306,638	3,526,656
a Nguyên giá TSCĐ vô hình	228		4,532,245	3,726,265
b Hao mòn TSCĐ vô hình	229		(225,607)	(199,609)
<b>X Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
a Nguyên giá BĐSĐT	241		-	-
b Hao mòn BĐSĐT	241		-	-
<b>XI Tài sản Có khác</b>	<b>250</b>	<b>26</b>	<b>19,860,891</b>	<b>25,519,952</b>
1 Các khoản phải thu	251		7,278,608	12,749,301
2 Các khoản lãi, phí phải thu	252		9,714,467	7,876,270
3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại	253		-	-
4 Tài sản Có khác	254		3,627,453	5,294,790
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	259		(759,637)	(400,409)
<b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>	<b>300</b>		<b>321,627,112</b>	<b>286,346,876</b>

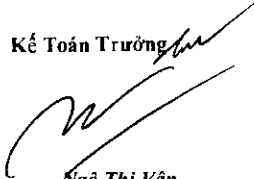


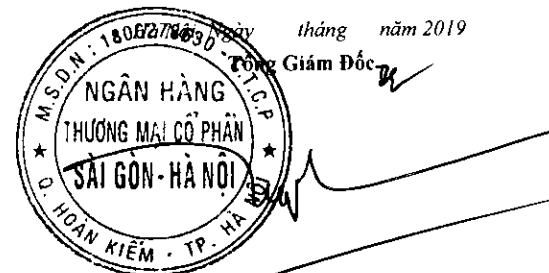
Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>				
<b>I Các khoản nợ Chính phủ và NHNN</b>	<b>310</b>		<b>12,096,858</b>	<b>2,758,343</b>
<b>II Tiền gửi và vay của các TCTD khác</b>	<b>320</b>	<b>27</b>	<b>44,283,008</b>	<b>53,269,172</b>
1 Tiền gửi của các TCTD khác	321		30,701,402	33,566,611
2 Vay các TCTD khác	322		13,581,606	19,702,561
<b>III Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>330</b>	<b>28</b>	<b>224,137,587</b>	<b>194,211,108</b>
<b>IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b>	<b>340</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro</b>	<b>350</b>	<b>29</b>	<b>1,473,711</b>	<b>1,064,161</b>
<b>VI Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>360</b>	<b>30</b>	<b>17,071,736</b>	<b>15,967,269</b>
<b>VII Các khoản Nợ khác</b>	<b>370</b>	<b>31</b>	<b>6,240,392</b>	<b>4,551,183</b>
1 Các khoản lãi, phí phải trả	371		5,361,315	4,085,903
2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả	372		-	-
3 Các khoản phải trả và công nợ khác	373		879,077	465,280
4 Dự phòng rủi ro khác	379		-	-
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>400</b>		<b>305,303,292</b>	<b>271,821,236</b>
<b>VIII Vốn và các quỹ</b>	<b>500</b>	<b>32</b>	<b>16,323,820</b>	<b>14,525,640</b>
<b>I Vốn của TCTD</b>	<b>410</b>		<b>12,132,617</b>	<b>11,293,347</b>
a Vốn điều lệ	411		12,036,161	11,196,891
b Vốn đầu tư XDCB	412		-	-
c Thặng dư vốn cổ phần	413		101,716	101,716
d Cổ phiếu quỹ	414		(5,260)	(5,260)
e Cổ phiếu ưu đãi	415		-	-
g Vốn khác	416		-	-
2 Quỹ của TCTD	420		1,201,608	1,201,608
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	430		-	-
4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	440		-	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối	450		2,989,595	-
<b>VIII Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>	<b>700</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>800</b>		<b>321,627,112</b>	<b>286,346,876</b>
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG</b>				
<b>I Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>	<b>910</b>		<b>63,731,021</b>	<b>37,986,227</b>
1 Bảo lãnh vay vốn	911		16,208	179,955
2 Cam kết trong nghiệp vụ L/C	912		14,192,041	14,695,470
3 Bảo lãnh khác	913		49,522,772	23,110,802

Lập biểu

  
Nguyễn Thị Hạnh Hoa

Kế Toán Trưởng

  
Ngô Thị Vân





Solid partners. flexible solutions.

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN - HÀ NỘI  
77 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội  
Tel: 04.39423388 Fax: 04.39410942

Báo cáo tài chính riêng lẻ  
Quý IV năm 2018  
Mẫu số: Q-02a

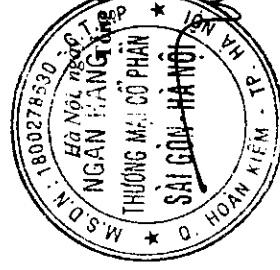
**TD - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - QUÝ**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1	Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	33	6,967,425	5,686,751	22,189,410	17,827,120
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự lãi	34	(4,890,900)	(3,782,159)	(17,054,212)	(13,352,818)
I	<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>2,076,525</b>	<b>1,904,592</b>	<b>5,135,198</b>	<b>4,474,302</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		384,021	436,798	664,568	1,439,522
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		35,773	(19,346)	(103,162)	(61,874)
II	<b>Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>35</b>	<b>419,794</b>	<b>417,452</b>	<b>561,406</b>	<b>1,377,648</b>
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		9,085	2,702	61,784	43,619
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	2,559	-	11,506
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		6,195	(13,638)	280,822	(12,372)
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác		108,672	(28,267)	145,510	143,252
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		-	50,355	2,202	51,950
VIII	Chi phí hoạt động	<b>36</b>	<b>(1,125,919)</b>	<b>(1,027,807)</b>	<b>(3,008,415)</b>	<b>(2,741,242)</b>
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1,494,352	1,307,948	3,178,507	3,348,663
X	Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro tín dụng		(938,604)	(718,467)	(1,341,007)	(1,579,374)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		555,748	589,481	1,837,500	1,769,289
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành tạm tính		(111,150)	(107,772)	(367,060)	(343,415)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
XII	<b>Chi phí thuế TNDN tạm tính</b>		<b>(111,150)</b>	<b>(107,772)</b>	<b>(367,060)</b>	<b>(343,415)</b>
XIII	Lợi nhuận sau thuế		444,598	481,709	1,470,440	1,425,874
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-	-	-
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		-	-	-	-

Lập biểu

Kế toán Trưởng



tháng năm 2019

kiểm soát

*Nguyễn Thị Hạnh Hoa*

Nguyễn Thị Hạnh Hoa

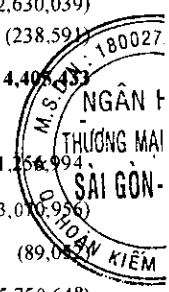
*Nguyễn Văn Lê*

Ngô Thị Vân

## TD - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

ĐVT: Triệu đồng

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
			Năm 2018	Năm 2017
<b>I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	01		20,882,710	17,794,261
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	02		(15,076,118)	(12,464,241)
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	03		576,243	1,386,313
4 Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	04		(770,707)	418,691
5 Thu nhập khác	05		115,193	122,128
6 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	06		61,339	16,911
7 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)	07		(3,267,108)	(2,630,039)
8 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)	08		(327,662)	(238,591)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>	<b>09</b>		<b>2,193,890</b>	<b>4,405,433</b>
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>				
9 (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	10		5,246,131	1,154,994
10 (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	11		(26,187,427)	(3,010,936)
11 (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	12		76,668	(89,062)
12 (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	13		(15,925,162)	(35,750,648)
13 (Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tin dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	14		722,271	(220,462)
14 (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	15		3,649,203	(4,506,733)
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>				
15 Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16		9,338,515	185,923
16 Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	17		(9,047,408)	13,064,145
17 Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	18		29,926,479	28,315,458
18 Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	19		1,104,467	2,199,594
19 Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	20		409,550	255,274
20 Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	21		-	-
21 Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	22		496,070	(216,250)
22 Chi từ các quỹ của TCTD (*)	23		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>24</b>		<b>2,003,247</b>	<b>5,828,720</b>
<b>II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1 Mua sắm tài sản cố định	25		(145,918)	(115,948)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	26		4,518	187,599
3 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	27		(2,756)	(4,383)
4 Mua sắm bất động sản đầu tư (*)	28		-	-
5 Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	29		-	-
6 Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)	30		-	-
7 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	31		(583,900)	(12,857)
8 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	32		25,501	115,952
9 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	33		2,202	51,950
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>34</b>		<b>(700,353)</b>	<b>222,313</b>
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				

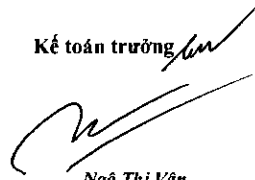


Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý IV	
			Năm 2018	Năm 2017
1 Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	35		839,270	-
2 Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	36		-	-
3 Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	37		-	-
4 Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)	38		(578)	(330)
5 Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)	39		-	-
6 Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	41		838,692	(330)
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	42		2,141,586	6,050,703
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	43		36,591,834	30,541,131
VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	44		-	-
VII Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	45		38,733,420	36,591,834

Lập biểu

  
Nguyễn Thị Hạnh Hoa

Kế toán trưởng

  
Ngô Thị Vân



Hà Nội, ngày tháng năm 2019  
Tổng Giám đốc

  
Nguyễn Văn Lê



# **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ**

*Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2018*

*đến ngày 31 tháng 12 năm 2018*

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ QUÝ IV NĂM 2018

### 1. Thông tin về ngân hàng

**Giấy phép hoạt động** 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993  
Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp  
Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 40 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

#### Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Quang Hiến	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Ông Võ Đức Tiến	Phó chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Ông Nguyễn Văn Lê	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Ông Trần Ngọc Linh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Ông Thái Quốc Minh	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Ông Đỗ Quang Huy	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Ông Phạm Công Đoàn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Ông Trịnh Thanh Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2018

#### Ban kiểm soát

Ông Phạm Hòa Bình	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Ông Nguyễn Hữu Đức	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Hoạt	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Bà Lê Thanh Cẩm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Bà Phạm Thị Bích Hồng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017

#### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Lê	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2014
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2009
Ông Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 02 năm 2013
Bà Ngô Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2011
Bà Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 06 năm 2012
Bà Đặng Tố Loan	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 10 năm 2012
Ông Trần Nhật Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 10 năm 2018
Bà Ngô Thị Vân	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 11 năm 2014

**Trụ sở chính** Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội - Việt Nam

## 2. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (dưới đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 40 năm theo 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30/09/2017 là 11.196.891 triệu đồng (Mười một nghìn một trăm chín mươi sáu tỷ tám trăm chín mươi một triệu đồng).

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q. Hoàn Kiếm - Hà Nội - Việt Nam. Tại ngày 31/12/2018 Ngân hàng có nhân viên 5.506 (Đầu năm 2018: 5.395 nhân viên).

## 3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

### Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngân hàng trình bày các báo cáo tài chính theo Luật các Tổ chức Tín dụng, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam.

### Kỳ báo cáo và đơn vị tiền tệ

Kỳ báo cáo của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/10/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND). Tuy nhiên, theo quy định tại Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước, các số liệu trên Báo cáo tài chính được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

## 4. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được hạch toán bằng VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh và lợi nhuận để lại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VND được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán vào ngày lập báo cáo tài chính.

## 5. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Chứng khoán được giữ đến khi đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm



giá khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## **6. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Các chứng khoán này được đánh giá định kỳ theo giá trị thị trường và dự phòng giảm giá trị sẽ được lập khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## **7. Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc vào ngày giao dịch. Trong các kỳ tiếp theo, các chứng khoán tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc. Tuy nhiên, giá trị thị trường của các chứng khoán vẫn được Ngân hàng theo dõi để đánh giá về khả năng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá gốc. Ngoại trừ trường hợp không thể xác định giá trị thị trường một cách chắc chắn thì giá trị của chứng được tính dựa trên nguyên giá sau khi trừ đi tổn thất ước tính (nếu có). Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

## **8. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng**

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

## **9. Dự phòng rủi ro tín dụng**

Các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 03 năm 2014 của Ngân hàng nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng với các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định lượng khác của khoản cho vay.

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

**- Dự phòng cụ thể**

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

<i>Nhóm</i>	<i>Loại</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của các khoản cho vay trừ giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ theo quy định trong thông tư số 02/2013/TT-NHNN, thông tư số 09/2014/TT-NHNN.

**- Dự phòng chung**

Ngân hàng thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0.75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật, tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài và các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Dự phòng rủi ro tín dụng tại Campuchia, Lào áp dụng theo quy định hiện hành của NHNN Campuchia, Lào trong kỳ báo cáo tương ứng.

**10. Tài sản cố định**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 25 năm
- Máy móc, thiết bị 03 - 05 năm

- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 – 07 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 08 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	02 - 20 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

#### **11. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

#### **12. Các công cụ tài chính phái sinh**

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

#### **13. Ghi nhận thu nhập/ chi phí lãi**

Ngân hàng ghi nhận thu nhập từ lãi và chi phí lãi trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi.

#### **14. Ghi nhận thu nhập từ phí và hoa hồng dịch vụ**

Ngân hàng thu phí từ các dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Thu nhập từ phí có thể chia thành các nhóm sau:

- **Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định:** Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định được dự thu trong suốt thời gian đó. Phí này bao gồm phí quản lý, phí nhận ủy thác, hoa hồng và các phí liên quan đến cấp tín dụng, quản lý tài sản, phí quản lý danh mục và các chi phí quản lý cũng như phí tư vấn khác.

- ***Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ giao dịch:*** Phí phát sinh từ việc đàm phán và tham gia đàm phán các giao dịch cho một bên thứ ba, ví dụ như dàn xếp việc mua cổ phần hoặc các loại chứng khoán khác hoặc mua lại doanh nghiệp, được ghi nhận khi hoàn tất giao dịch liên quan. Phí hoặc một phần của khoản phí này có liên quan đến việc thực hiện một công việc nhất định sẽ được ghi nhận khi hoàn tất điều kiện tương ứng.

**15. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**

	<b>31/12/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	950,192	885,962
Tiền mặt bằng ngoại tệ	876,145	508,106
Kim loại quý, đá quý	419	2,618
	<b>1,826,756</b>	<b>1,396,686</b>

**16. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước**

	<b>31/12/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	3,187,062	2,970,959
	<b>3,187,062</b>	<b>2,970,959</b>

**17. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác**

	<b>31/12/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<b><i>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</i></b>	<b>25,185,820</b>	<b>26,142,012</b>
- Bằng VND	24,091,137	20,561,678
- Bằng ngoại tệ, vàng	1,094,683	5,580,334
<b><i>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</i></b>	<b>8,533,782</b>	<b>6,082,177</b>
- Bằng VND	3,348,000	3,130,000
- Bằng ngoại tệ, vàng	5,185,782	2,952,177
<b>Cho vay</b>	<b>407,875</b>	<b>5,654,006</b>
- Bằng VND	117,500	5,654,006
- Bằng ngoại tệ, vàng	290,375	-
	<b>34,127,477</b>	<b>37,878,195</b>

**18. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) (triệu đồng)</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) (triệu đồng)</i>	
		<i>Tài sản</i>	<i>Công nợ</i>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>			
<b><i>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</i></b>	<b>2,291,513</b>	<b>58,228</b>	
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	647,885	15,625	
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	1,643,628	42,603	
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017</b>			
<b><i>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</i></b>	<b>5,012,762</b>	<b>134,896</b>	
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	296,967	2,316	
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	4,715,795	132,580	

## 19. Cho vay khách hàng

### 19.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<b>31/12/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	199,601,693	184,883,038
Nợ cần chú ý	3,892,209	3,202,956
Nợ dưới tiêu chuẩn	254,388	644,785
Nợ nghi ngờ	874,160	1,082,955
Nợ có khả năng mất vốn	3,877,631	2,761,091
	<b>208,500,081</b>	<b>192,574,825</b>

### 19.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

	<b>31/12/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	87,776,156	82,505,710
Nợ trung hạn	57,771,552	53,241,552
Nợ dài hạn	62,952,373	56,827,563
	<b>208,500,081</b>	<b>192,574,825</b>

### 19.3. Tỷ lệ nợ

	<b>31/12/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<b>%</b>	<b>%</b>
Tỷ lệ nợ quá hạn	4.27%	3.99%
Tỷ lệ nợ xấu	2.40%	2.33%

**19.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp**

	31/12/2018		31/12/2017	
	<i>Triệu đồng</i>	<i>%</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>%</i>
Công ty Nhà nước	5,467,281	2.62%	7,636,926	3.97%
Công ty TNHH Nhà nước	13,058,398	6.26%	13,486,439	7.00%
Công ty TNHH khác	33,997,631	16.31%	33,029,095	17.15%
Công ty cổ phần vốn Nhà nước	13,093,719	6.28%	16,986,532	8.82%
Công ty cổ phần khác	87,681,123	42.05%	79,997,405	41.53%
Công ty hợp danh	6,158	0.00%	8,321	0.00%
Doanh nghiệp tư nhân	2,324,998	1.12%	1,676,668	0.87%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	30,801	0.01%	32,569	0.02%
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	43,441	0.02%	58,869	0.03%
Hộ kinh doanh, cá nhân	50,902,909	24.41%	37,323,800	19.38%
Thành phần kinh tế khác	1,893,622	0.91%	2,338,201	1.21%
	<b>208,500,081</b>	<b>100%</b>	<b>192,574,825</b>	<b>100%</b>



**19.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế**

	31/12/2018		31/12/2017	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản	34,808,283	16.69%	40,201,701	20.88%
Khai khoáng	4,487,214	2.15%	7,652,452	3.97%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	28,631,050	13.73%	26,677,483	13.85%
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	15,368,458	7.37%	10,757,675	5.59%
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	158,585	0.08%	118,922	0.06%
Xây dựng	28,383,427	13.61%	27,607,085	14.34%
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	35,994,402	17.26%	32,205,659	16.73%
Vận tải kho bãi	2,406,192	1.15%	3,158,672	1.64%
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,166,877	0.56%	1,027,207	0.53%
Thông tin và truyền thông	959,840	0.46%	111,063	0.06%
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2,459,483	1.18%	2,254,045	1.17%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	15,162,622	7.27%	15,258,716	7.92%
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	89,474	0.04%	599,078	0.31%
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	951,543	0.46%	1,293,769	0.67%
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	28,546	0.01%	42,649	0.02%
Giáo dục và đào tạo	556,614	0.27%	277,413	0.14%
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	68,534	0.03%	113,201	0.06%
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	271,669	0.13%	253,275	0.13%
Hoạt động dịch vụ khác	32,246,964	15.47%	19,461,684	10.11%
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	4,300,304	2.06%	3,503,076	1.82%
<b>Tổng dư nợ</b>	<b>208,500,081</b>	<b>100%</b>	<b>192,574,825</b>	<b>100%</b>

## 20. Dự phòng rủi ro tín dụng

	Dự phòng chung <i>Triệu đồng</i>	Dự phòng cụ thể <i>Triệu đồng</i>
<b><i>Kỳ này (31/12/2018)</i></b>		
Số dư đầu kỳ	1,411,340	1,295,813
Dự phòng rủi ro trích lập và sử dụng trong kỳ	7,534	64,587
Số dư cuối kỳ	<b>1,418,874</b>	<b>1,360,400</b>

## 21. Chứng khoán đầu tư

### 21.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

	31/12/2018 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2017 <i>Triệu đồng</i>
<b><i>Chứng khoán Nợ</i></b>	<b>23,399,720</b>	<b>12,234,750</b>
Chứng khoán Chính phủ	8,993,786	7,996,542
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	2,182,712	2,799,851
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	12,223,222	1,438,357
<b><i>Chứng khoán Vốn</i></b>	<b>33,598</b>	<b>33,598</b>
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	796	796
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	32,802	32,802
<b><i>Giá trị chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i></b>	<b>23,433,318</b>	<b>12,268,348</b>
<b><i>Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</i></b>	<b>(180,656)</b>	<b>(125,904)</b>
	<b>23,252,662</b>	<b>12,142,444</b>

**21.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:**

	<b>31/12/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Chứng khoán Chính phủ	8,039,210	149,719
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	8,694,237	1,799,797
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước PH	8,027,692	8,733,346
<b><i>Giá trị chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i></b>	<b><i>24,761,139</i></b>	<b><i>10,682,862</i></b>
<b><i>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i></b>	<b><i>(1,739,925)</i></b>	<b><i>(1,617,342)</i></b>
	<b><u>23,021,214</u></b>	<b><u>9,065,520</u></b>

**22. Chứng khoán kinh doanh**

	<b>31/12/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<b><i>Chứng khoán Nợ</i></b>	<b><i>1,759,688</i></b>	<b><i>-</i></b>
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	1,759,688	-
	<b><u>1,759,688</u></b>	<b><u>-</u></b>

**23. Góp vốn, đầu tư dài hạn**

	<b>31/12/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Đầu tư vào công ty con	3,877,309	3,224,112
Các khoản đầu tư dài hạn khác	201,750	227,250
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(5,983)	(11,785)
	<b><u>4,073,076</u></b>	<b><u>3,439,577</u></b>

24. Tài sản cố định hữu hình:

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng	Đơn vị tính: triệu đồng	
Nguyên giá								
Số dư đầu kỳ	338,052	309,735	200,232	85,672	26,856	960,547		
Số tăng trong kỳ	34,031	42,464	26,915	2,848	12,395	118,653		
- Mua trong kỳ	34,031	42,464	26,915	2,848	12,395	118,653		
Số giảm trong kỳ	(1,906)	(916)	(7,970)	(5,882)	(1,669)	(18,343)		
- Thanh lý, nhượng bán	(1,906)	(916)	(6,455)	(5,882)	(1,669)	(16,828)		
- Giảm khác	-	-	(1,515)	-	-	(1,515)		
Số dư cuối kỳ	370,177	351,283	219,177	82,638	37,582	1,060,857		
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu kỳ	80,513	244,822	131,104	81,074	18,715	556,228		
Số tăng trong kỳ	18,800	34,610	18,181	3,384	4,286	79,261		
- Khấu hao trong kỳ	18,800	34,610	18,181	3,384	4,286	79,261		
Số giảm trong kỳ	(1,906)	(916)	(7,308)	(5,878)	(1,654)	(17,662)		
- Thanh lý, nhượng bán	(1,906)	(916)	(5,793)	(5,878)	(1,654)	(16,147)		
- Giảm khác	-	-	(1,515)	-	-	(1,515)		
Số dư cuối kỳ	97,407	278,516	141,977	78,580	21,347	617,827		
Giá trị còn lại của TSCĐ								
Tại ngày đầu kỳ	257,539	64,913	69,128	4,598	8,141	404,319		
Tại ngày cuối kỳ	272,770	72,767	77,200	4,058	16,235	443,030		

**25. Tài sản cố định vô hình**
**Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:**

Khoản mục	<i>Đơn vị tính triệu đồng</i>			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	3,486,801	206,354	33,110	3,726,265
Số tăng trong kỳ	795,166	10,226	4,262	809,654
- Mua trong kỳ	795,166	10,226	4,262	809,654
Số giảm trong kỳ	-	(918)	(2,756)	(3,674)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(918)	(2,756)	(3,674)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4,281,967</b>	<b>215,662</b>	<b>34,616</b>	<b>4,532,245</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	5,805	172,714	21,090	199,609
Số tăng trong kỳ	158	24,106	4,414	28,678
- Khấu hao trong kỳ	158	24,106	4,414	28,678
Số giảm trong kỳ	-	(2,680)	-	(2,680)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2,680)	-	(2,680)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5,963</b>	<b>194,140</b>	<b>25,504</b>	<b>225,607</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ	3,480,996	33,640	12,020	3,526,656
Tại ngày cuối kỳ	4,276,004	21,522	9,112	4,306,638

**26. Tài sản Có khác**

	<b>31/12/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Các khoản lãi, phí phải thu	9,714,467	7,876,270
Các khoản phải thu	7,278,608	12,749,301
- Các khoản phải thu nội bộ	279,046	109,936
- Các khoản phải thu bên ngoài	6,999,562	12,639,365
<i>Trong đó: Phải thu bên ngoài liên quan thu tín dụng trả chậm</i>	<i>5,014,969</i>	<i>8,095,834</i>
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	(759,637)	(400,409)
Tài sản Có khác	3,627,453	5,294,790
	<b>19,860,891</b>	<b>25,519,952</b>

**27. Tiền, vàng gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác****- Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng khác**

	<b>31/12/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<b><i>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</i></b>	<b><i>21,844,072</i></b>	<b><i>20,645,648</i></b>
- Bảng VND	21,697,218	19,041,169
- Bảng vàng và ngoại tệ	146,854	1,604,479
<b><i>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</i></b>	<b><i>8,857,330</i></b>	<b><i>12,920,963</i></b>
- Bảng VND	7,208,000	11,250,300
- Bảng vàng và ngoại tệ	1,649,330	1,670,663
<b>Tổng</b>	<b>30,701,402</b>	<b>33,566,611</b>

**- Tiền, vàng vay các tổ chức tín dụng khác**

	<b>31/12/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
- Bảng VND	7,325,704	10,694,684
- Bảng vàng và ngoại tệ	6,255,902	9,007,877
<i>Trong đó: Phải trả trong nghiệp vụ thu tín dụng</i>	<i>5,014,969</i>	<i>8,095,834</i>
<b>Tổng</b>	<b>13,581,606</b>	<b>19,702,561</b>
<b>Tổng tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>44,283,008</b>	<b>53,269,172</b>

**28. Tiền gửi của khách hàng**

	<b>31/12/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<b>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</b>	<b>18,552,009</b>	<b>17,523,738</b>
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	17,782,193	16,220,113
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	769,816	1,303,625
<b>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</b>	<b>204,523,406</b>	<b>175,718,094</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	195,245,626	164,028,427
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	9,277,780	11,689,667
<b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>	<b>5,248</b>	<b>89,831</b>
<b>Tiền gửi ký quỹ</b>	<b>1,056,924</b>	<b>879,445</b>
	<b>224,137,587</b>	<b>194,211,108</b>

**29. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**

	<b>31/12/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Vốn nhận tài trợ để cho vay bằng VND	1,330,584	1,061,995
Vốn nhận tài trợ để cho vay bằng vàng, ngoại tệ	143,127	2,166
	<b>1,473,711</b>	<b>1,064,161</b>

**30. Các khoản nợ khác**

	<b>31/12/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Các khoản lãi phí phải trả	5,361,315	4,085,903
Các khoản phải trả nội bộ	237,722	44,382
Các khoản phải trả bên ngoài	641,355	420,898
	<b>6,240,392</b>	<b>4,551,183</b>



**31. Vốn và các quỹ của tổ chức tín dụng:**

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế/ Lỗ lũy kế	Cộng
Số dư đầu kỳ	11,196,891	101,716	(5,260)	20,013	803,621	376,952	1,022	2,030,685	14,525,640
Tăng trong kỳ	839,270	-	-	-	-	-	-	958,910	1,798,180
Tăng trong kỳ	839,270	-	-	-	-	-	-	1,787,953	1,787,953
Tăng vốn điều lệ	839,270	-	-	-	-	-	-	(839,270)	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	10,227	10,227
Số dư cuối quý	12,036,161	101,716	(5,260)	20,013	803,621	376,952	1,022	2,989,595	16,323,820

**32. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự:**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Thu lãi tiền gửi	440,001	360,378
Thu lãi tiền vay	18,860,178	16,153,804
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	2,799,626	1,139,326
Thu phí hoạt động bảo lãnh	89,605	173,612
	<b>22,189,410</b>	<b>17,827,120</b>

**33. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Trả lãi huy động	(15,812,298)	(12,546,759)
Trả lãi cho vay	(1,241,914)	(806,059)
	<b>(17,054,212)</b>	<b>(13,352,818)</b>

**34. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ:**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<b>Thu phí dịch vụ</b>	<b>664,568</b>	<b>1,439,522</b>
- Hoạt động thanh toán	185,929	143,815
- Hoạt động ngân quỹ	11,532	12,083
- Dịch vụ đại lý	467,107	1,283,624
<b>Chi phí dịch vụ liên quan</b>	<b>(103,162)</b>	<b>(61,874)</b>
- Hoạt động thanh toán	(54,731)	(42,403)
- Hoạt động ngân quỹ	(14,496)	(10,093)
- Chi phí dịch vụ đại lý	(33,935)	(9,378)
<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>561,406</b>	<b>1,377,648</b>

**35. Chi phí hoạt động**

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(36,968)	(21,105)
Chi phí cho nhân viên (Lương, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, chi trang phục, bảo hộ lao động....)	(1,624,751)	(1,449,390)
Chi về tài sản	(385,406)	(378,514)
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(766,650)	(486,219)
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	(184,738)	(142,993)
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; dự phòng giảm giá chứng khoán)	(9,902)	(263,021)
	<b>(3,008,415)</b>	<b>(2,741,242)</b>

**36. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2018	31/12/2017
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1,826,756	1,396,686
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3,187,062	2,970,959
Tiền gửi tại TCTD khác không kỳ hạn	25,185,820	26,142,012
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn dưới 3 tháng	8,533,782	6,082,177
	<b>38,733,420</b>	<b>36,591,834</b>

**37. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	<b>31/12/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Bảo lãnh vay vốn	16,208	179,955
Cam kết trong nghiệp vụ LC	14,192,041	14,695,470
Bảo Lãnh khác	49,522,772	23,110,802
	<b>63,731,021</b>	<b>37,986,227</b>

### 38. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Tóm tắt một số giao dịch lớn với các bên liên quan trong Quý 4 năm 2018 như sau:

Tóm tắt giao dịch lớn với các bên liên quan trong Quý IV năm 2018 như sau:

<b>Các giao dịch</b>	<b>Triệu đồng</b>
Thu lãi cho vay	7,964

Tóm tắt các khoản phải thu phải trả các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

<b>Các giao dịch</b>	<b>Phải thu Triệu đồng</b>	<b>Phải trả Triệu đồng</b>
Cho vay	291,745	
Tiền gửi không kỳ hạn		155,496
Tiền gửi có kỳ hạn		275,115
Đầu tư vào các bên liên quan	3,931,416	
Lãi phải thu từ cho vay, đầu tư trái phiếu	964	
Vốn góp của các bên liên quan		1,281,347
Phải trả lãi tiền gửi		7,005
	<b>4,224,125</b>	<b>1,718,963</b>

### **39. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính**

Mục tiêu của Ngân hàng là tối đa hóa giá trị đầu tư của cổ đông, giữ vững tốc độ tăng trưởng lợi nhuận và tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng

thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

40. Thông tin báo cáo bộ phận

- Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

	1. Tín dụng	2. Đầu tư	3. Dịch vụ	4. Nguồn vốn	Tổng cộng
<b>Tài sản</b>	<b>221,160,262.00</b>	<b>54,274,991.00</b>	<b>962,540.00</b>	<b>45,229,319.00</b>	<b>321,627,112.00</b>
1. TS Bộ phận	214,437,229.00	54,184,991.00	224,536.00	38,677,286.00	307,524,042.00
2. TS phân bổ	6,723,033.00	90,000.00	738,004.00	6,552,033.00	14,103,070.00
<b>Nguồn vốn</b>	<b>(730,485.00)</b>	<b>(4,312.00)</b>	<b>(129,724.00)</b>	<b>(304,438,771.00)</b>	<b>(305,303,292.00)</b>
1. Nợ phải trả bộ phận	(408,421.00)	-	(94,370.00)	(304,124,899.00)	(304,627,690.00)
2. Nợ phân bổ	(322,064.00)	(4,312.00)	(35,354.00)	(313,872.00)	(675,602.00)

- Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018

**Kết quả kinh doanh bộ phận**

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Thu nhập lãi thuần	3,332,948	1,334,514	467,736	5,135,198
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	523,917	30,115	7,374	561,406
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	48,527	11,285	1,972	61,784
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	280,822	-	-	280,822
Lãi thuần từ hoạt động khác	115,050	17,358	13,102	145,510
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	2,202	-	-	2,202
Chi phí hoạt động	(2,247,412)	(526,143)	(234,860)	(3,008,415)
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>2,056,054</b>	<b>867,129</b>	<b>255,324</b>	<b>3,178,507</b>
<b>trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>(863,341)</b>	<b>(346,077)</b>	<b>(131,589)</b>	<b>(1,341,007)</b>
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1,192,713	521,052	123,735	1,837,500
<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>				



Tại ngày 31/12/2018

Tài sản	Miền Bắc Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền mặt và vàng	1,393,961	312,010	120,785	1,826,756
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3,175,975	3,751	7,336	3,187,062
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	34,124,064	2,118	1,295	34,127,477
Cho vay khách hàng	152,304,283	35,823,171	17,593,353	205,720,807
Đầu tư tài chính	52,154,451	-	-	52,154,451
Tài sản cố định	4,683,861	45,207	20,600	4,749,668
Tài sản khác	12,557,415	6,178,594	1,124,882	19,860,891
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>260,394,010</b>	<b>42,364,851</b>	<b>18,868,251</b>	<b>321,627,112</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	56,378,315	56	1,495	56,379,866
Tiền gửi khách hàng	170,625,866	39,841,455	13,670,266	224,137,587
Huy động khác	14,841,953	1,037,438	2,666,056	18,545,447
Nợ phải trả khác	5,118,937	764,759	356,696	6,240,392
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>246,965,071</b>	<b>41,643,708</b>	<b>16,694,513</b>	<b>305,303,292</b>

**41. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI QUÝ**

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
USD	23,230	22,425
EUR	26,557	27,259
GBP	29,345	30,693
CHF	23,522	23,306
JPY	210	202
SGD	16,967	16,980
AUD	16,354	17,718
HKD	2,961	2,906
CAD	17,040	18,054
CNY	3,378	3,490
LAK	2,7158	2,6966
XAU	3,646,500	3,652,000

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hạnh Hoa

Người kiểm soát

Ngô Thị Vân  
Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

